

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Hà Tĩnh, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---------------------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 36 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Mậu Dũng | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17/04/2023) |
| Ông Nguyễn Anh Toàn | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/04/2023) |
| Ông Hoàng Nguyên Thanh | Thành viên, Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Quỳnh | Thành viên |
| Ông Vương Dũng Hoàng | Thành viên |
| Ông Trần Tiến Đại | Thành viên, Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Hồng Minh | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Nguyên Thanh
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Số: 09/2023/SX-AV-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/07/2023, từ trang 3 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.1 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn để duy trì hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.



Nguyễn Đức Dương

Phó Tổng giám Đốc

Số giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 179.071.585.648 | 140.476.924.949 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.712.863.666 | 882.790.079 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.712.863.666 | 882.790.079 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.850.558.628 | 5.747.990.745 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 5.850.558.628 | 5.747.990.745 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 104.833.625.885 | 93.122.876.897 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 96.880.796.111 | 85.301.692.577 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.527.085.140 | 749.477.483 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 6.425.744.634 | 7.071.706.837 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 66.083.830.638 | 37.757.502.096 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 66.083.830.638 | 37.757.502.096 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 590.706.831 | 2.965.765.132 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 118.299.837 | 25.516.129 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 448.329.108 | 2.363.397.031 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 24.077.886 | 576.851.972 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 210.542.837.900 | 211.886.351.870 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 158.246.869.751 | 163.213.569.785 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 146.460.079.290 | 151.277.180.964 |
| - Nguyên giá | 222 | | 348.138.291.553 | 346.969.179.221 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (201.678.212.263) | (195.691.998.257) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 11.786.790.461 | 11.936.388.821 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.393.801.609 | 12.393.801.609 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (607.011.148) | (457.412.788) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 998.447.674 | 998.447.674 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 998.447.674 | 998.447.674 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 51.297.520.475 | 47.674.334.411 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 50.236.845.337 | 46.613.659.273 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.060.675.138 | 1.060.675.138 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 389.614.423.548 | 352.363.276.819 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 214.710.871.981 | 172.845.404.695 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 205.552.819.247 | 161.678.351.961 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 136.994.281.191 | 120.452.996.730 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.118.452.963 | 1.776.126.096 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 20.772.497.878 | 8.862.591.957 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.233.989.633 | 7.862.766.214 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 744.271.268 | 765.307.228 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 17.038.342.395 | 10.378.630.740 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 17.747.845.923 | 4.334.595.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 4.706.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.903.137.996 | 2.539.337.996 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.158.052.734 | 11.167.052.734 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15 | 6.158.052.734 | 8.167.052.734 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 174.903.551.567 | 179.517.872.124 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 174.903.551.567 | 179.517.872.124 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 124.996.120.000 | 124.996.120.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124.996.120.000 | 124.996.120.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 35.713.389.298 | 33.612.359.224 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 14.194.042.269 | 20.909.392.900 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.526.556.826 | 576.817.715 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.667.485.443 | 20.332.575.185 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 389.614.423.548 | 352.363.276.819 |

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 1.688.807.906.871 | 1.636.104.632.623 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 60.213.014 | 47.588.999 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 1.688.747.693.857 | 1.636.057.043.624 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 1.642.408.509.632 | 1.578.678.803.506 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 46.339.184.225 | 57.378.240.118 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 1.126.483.356 | 1.197.749.957 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 762.392.675 | 647.718.877 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | 762.392.675 | 647.718.877 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 38.520.400.909 | 31.326.051.037 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 3.846.399.758 | 5.242.787.136 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | 30 | | 4.336.474.239 | 21.359.433.025 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 4.871.069.446 | 1.312.203.547 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 134.377.272 | 97.152.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.736.692.174 | 1.215.051.547 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.073.166.413 | 22.574.484.572 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 1.405.680.970 | 2.145.451.036 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 7.667.485.443 | 20.429.033.536 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 613 | 1.634 |

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy




Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 9.073.166.413 | 22.574.484.572 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 7.834.526.798 | 7.266.321.514 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (4.706.000.000) | (401.871.945) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.126.483.356) | (1.197.749.957) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 762.392.675 | 647.718.877 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 11.837.602.530 | 28.888.903.061 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (9.364.610.402) | (28.065.774.804) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (28.326.328.542) | (88.288.210.635) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 41.891.901.861 | 97.812.580.224 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (3.715.969.772) | (7.339.913.920) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (740.690.869) | (648.702.737) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (502.381.631) | (2.124.995.333) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.668.200.000) | 3.284.039.086 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.411.323.175 | 3.517.924.942 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.867.826.764) | (152.324.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (102.567.883) | (100.062.054) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 147.473.051 | 151.621.103 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.822.921.596) | (100.764.951) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 188.087.329.750 | 159.708.488.440 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (176.683.078.827) | (163.008.127.463) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.162.578.915) | (119.741.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.758.327.992) | (3.419.380.123) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 830.073.587 | (2.220.132) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 882.790.079 | 129.506.744 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.712.863.666 | 127.286.612 |

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc




Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2803000416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 20/07/2007 và thay đổi lần thứ mười một ngày 01/04/2022. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL VUNG ANG JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL VUNG ANG.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp là 124.996.120.000 đồng, tương đương với 12.499.612 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 229 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 203 người.)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: tồn chứa xăng
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: cho thuê kho, cảng xăng dầu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình và Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 30/06/2023, giá trị các khoản nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 26,5 tỷ đồng, trong đó khoản phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP là 131,9 tỷ đồng. Khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty tùy thuộc vào khả năng tiếp tục tài trợ của PVOIL cũng như các bên có liên quan. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng tiếp tục thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng nguồn vốn tài trợ từ Công ty mẹ và các Bên có liên quan để duy trì khả năng hoạt động liên tục, không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| | Mức khấu hao (Năm) |
|---------------------------|---------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ lương với số tiền là 13,21 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (5) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Thưởng do thanh toán trước hạn theo quy định của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/08/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án “Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng”, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 148.397.996 | 119.046.333 |
| Tiền gửi ngân hàng | 220.598.551 | 113.743.746 |
| Tiền đang chuyển | 1.343.867.119 | 650.000.000 |
| Cộng | <u>1.712.863.666</u> | <u>882.790.079</u> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (1) | 3.610.558.628 | 3.507.990.745 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Vinh (2) | 2.240.000.000 | 2.240.000.000 |
| Cộng | <u>5.850.558.628</u> | <u>5.747.990.745</u> |

- (1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 01/01/2020 ngày 21/01/2020, kỳ hạn 6 tháng với Ngân hàng Việt Nam Thương Tín. Hợp đồng tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 21/01/2023 đến ngày 21/07/2023 là 10,5%.
- (2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 2408/2016/HĐTĐ ngày 24/08/2016 với Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - CN Vinh (OceanBank), kỳ hạn 6 tháng. Hợp đồng được tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 24/02/2023 đến ngày 24/08/2023 là 5,7%. Đồng thời, khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên tại OceanBank chưa thể thanh khoản do OceanBank đang thực hiện tái cơ cấu theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 329.285.020 | 10.235.673.986 |
| Công ty TNHH Phú Hải | 9.089.494.877 | 8.796.577.157 |
| Công ty TNHH Thương mại Quy Hương | 7.944.204.709 | 7.970.218.118 |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm | 6.477.072.924 | 5.736.245.794 |
| Công ty TNHH Tâm Vinh Hướng Thiện | 1.810.301.132 | 2.609.548.782 |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Thành Cường | 2.951.377.865 | 2.496.340.085 |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hà Vy | 3.997.429.196 | 2.998.793.900 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Phúc An | 3.409.859.091 | 2.979.944.661 |
| Khách hàng khác | 60.871.771.297 | 41.478.350.094 |
| Cộng | <u>96.880.796.111</u> | <u>85.301.692.577</u> |
| | 1.723.320.229 | 1.466.018.053 |

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ()*

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo Và Thương mại Minh An | 615.807.288 | - |
| Công ty TNHH MTV Tài Nguyên | 265.301.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 567 | 257.561.000 | - |
| Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Thiên Phúc | - | 500.000.000 |
| Khác | 388.415.852 | 249.477.483 |
| Cộng | <u>1.527.085.140</u> | <u>749.477.483</u> |

9. PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 2.213.436.030 | 1.441.502.868 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 697.852.940 | 702.012.360 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 331.462.780 | 86.402.120 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 188.282.260 | 202.325.620 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 254.278.510 | 227.609.810 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 235.840.000 | 235.840.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 199.926.730 | - |
| Lãi tiền gửi | - | 121.703.423 |
| Tạm ứng | 155.000.000 | 173.698.000 |
| Khác | 2.149.665.384 | 3.880.612.636 |
| Cộng | <u>6.425.744.634</u> | <u>7.071.706.837</u> |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)</i> | <i>4.150.684.479</i> | <i>2.919.445.508</i> |

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

10. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/06/2023</u> | | <u>01/01/2023</u> | |
|------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Xăng E5 RON92-II | 7.818.427.712 | - | 5.693.619.483 | - |
| Xăng RON95-III | 8.305.375.085 | - | 9.049.095.708 | - |
| Dầu DO 0,05S-II | 45.712.115.070 | - | 19.697.498.229 | - |
| Hàng hóa khác | 4.247.912.771 | - | 3.317.288.676 | - |
| Cộng | <u>66.083.830.638</u> | <u>-</u> | <u>37.757.502.096</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Ngắn hạn | 118.299.837 | 25.516.129 |
| Chi phí khác | 118.299.837 | 25.516.129 |
| 2. Dài hạn | 50.236.845.337 | 46.613.659.273 |
| Thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1) | 8.430.080.000 | 8.524.800.000 |
| Thuê cửa hàng xăng dầu | 27.064.231.024 | 21.168.786.738 |
| Thuê đất tại số 417, đường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh (1) | 3.365.620.682 | 3.411.307.841 |
| Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1) | 1.798.559.319 | 1.171.502.316 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 5.560.945.838 | 7.139.891.476 |
| Chi phí thuê xe bồn | 2.124.913.978 | 2.395.913.978 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng (2) | 602.769.750 | 602.769.750 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3) | 811.603.492 | 509.334.711 |
| Chi phí khác | 478.121.254 | 1.689.352.463 |
| Cộng | <u>50.355.145.174</u> | <u>46.639.175.402</u> |

- (1) Tiền thuê đất thương mại, dịch vụ phát sinh theo hợp đồng có thời gian là 50 năm.
- (2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho xăng dầu Vũng Áng của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.
- (3) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các cửa hàng xăng dầu (CHXD). Trong đó, CHXD Thuận Lộc số tiền 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban Quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các CHXD còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại 01/01/2023 | 10.635.917.979 | 1.757.883.630 | 12.393.801.609 |
| Tại 30/06/2023 | <u>10.635.917.979</u> | <u>1.757.883.630</u> | <u>12.393.801.609</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại 01/01/2023 | - | 457.412.788 | 457.412.788 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 149.598.360 | 149.598.360 |
| Tại 30/06/2023 | <u>-</u> | <u>607.011.148</u> | <u>607.011.148</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2023 | <u>10.635.917.979</u> | <u>1.300.470.842</u> | <u>11.936.388.821</u> |
| Tại 30/06/2023 | <u>10.635.917.979</u> | <u>1.150.872.482</u> | <u>11.786.790.461</u> |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh (1) | 478.274.353 | 478.274.353 |
| Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân (2) | 520.173.321 | 520.173.321 |
| Cộng | <u>998.447.674</u> | <u>998.447.674</u> |

(1) Dự án CHXD Kỳ Trinh được triển khai từ năm 2018. Theo nội dung công văn số 4436/UBND - NL ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh gửi Bộ Tài nguyên môi trường về việc tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn liên quan tới các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (trong đó có CHXD Kỳ Trinh) theo các quy định của Luật đầu tư 2020 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020. Đến thời điểm hiện tại, dự án chưa thể tiếp tục triển khai do chưa có ý kiến phản hồi của Bộ tài nguyên môi trường tới UBND tỉnh Hà Tĩnh về các vướng mắc. Theo đó, UBND tỉnh Hà Tĩnh chưa cho phép PVOIL Vũng Áng tiếp tục đầu tư, xây dựng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án nêu trên.

(2) Dự án CHXD Kỳ Tân được triển khai từ năm 2016. Theo nội dung công văn số 1054/SXD-KTQH ngày 18/7/2016 của Sở xây dựng tỉnh Hà Tĩnh về dự án CHXD Kỳ Tân, vị trí đất được cấp phép xây dựng của PVOIL Vũng Áng nằm gần nút giao đường tránh Quốc lộ 1 và Quốc lộ 12C. Qua đối chiếu quy hoạch thì vị trí đất nêu trên có thể nằm trong nút giao tuyến cao tốc Bắc Nam. Trong khi chưa có thiết kế chi tiết, đề nghị PVOIL Vũng Áng tạm ngừng việc triển khai xây dựng CHXD tại Khu vực nêu trên nhằm tránh lãng phí. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Cộng | |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-----|-----------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 223.559.881.537 | 101.669.333.497 | 20.331.501.865 | 1.075.367.083 | 333.095.239 | 346.969.179.221 | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | 1.514.226.764 | 1.353.600.000 | - | - | - | 2.867.826.764 | | | | | | |
| Mua trong kỳ | 1.514.226.764 | 1.353.600.000 | - | - | - | 2.867.826.764 | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | 1.072.555.796 | 626.158.636 | - | - | - | 1.698.714.432 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.072.555.796 | 626.158.636 | - | - | - | 1.698.714.432 | | | | | | |
| Tại 30/06/2023 | 224.001.552.505 | 102.396.774.861 | 20.331.501.865 | 1.075.367.083 | 333.095.239 | 348.138.291.553 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 113.876.200.715 | 68.051.514.967 | 12.618.651.902 | 899.278.948 | 246.351.725 | 195.691.998.257 | | | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | 4.600.250.244 | 2.553.964.832 | 495.414.912 | 14.479.998 | 20.818.452 | 7.684.928.438 | | | | | | |
| Giảm khác | 1.072.555.796 | 626.158.636 | - | - | - | 1.698.714.432 | | | | | | |
| Tại 30/06/2023 | 117.403.895.163 | 69.979.321.163 | 13.114.066.814 | 913.758.946 | 267.170.177 | 201.678.212.263 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 109.683.680.822 | 33.617.818.530 | 7.712.849.963 | 176.088.135 | 86.743.514 | 151.277.180.964 | | | | | | |
| Tại 30/06/2023 | 106.597.657.342 | 32.417.453.698 | 7.217.435.051 | 161.608.137 | 65.925.062 | 146.460.079.290 | | | | | | |

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 24.162.762.156 đồng (tại 31/12/2022 là: 25.861.476.588 đồng).

Giá trị còn lại các tài sản cố định sử dụng để thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 53.275.776.341 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 104.145.149.276 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản vay ngắn hạn | 13.730.000.000 | 13.730.000.000 | 188.087.329.750 | 174.357.329.750 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1) | - | - | 10.198.000.000 | 10.198.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1) | 13.730.000.000 | 13.730.000.000 | 177.889.329.750 | 164.159.329.750 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.017.845.923 | 4.017.845.923 | 2.009.000.000 | 2.325.749.077 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1) | 3.157.845.923 | 3.157.845.923 | 1.579.000.000 | 1.895.749.077 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2) | 860.000.000 | 860.000.000 | 430.000.000 | 430.000.000 |
| Các khoản vay dài hạn | 6.158.052.734 | 6.158.052.734 | - | 2.009.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1) | 3.687.226.534 | 3.687.226.534 | - | 1.579.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (2) | 2.470.826.200 | 2.470.826.200 | - | 430.000.000 |
| Cộng | 23.905.898.657 | 23.905.898.657 | 190.096.329.750 | 178.692.078.827 |
| | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | VND | VND |
| | | | 2.900.826.200 | 2.900.826.200 |
| | | | 12.501.647.734 | 12.501.647.734 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MÃU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản vay:

| Mục đích vay | Lãi suất năm | Thời hạn cho vay | Hình thức đảm bảo | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh | | | | | |
| Thanh toán gói Tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê | Thả nổi có điều chỉnh | 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay | (a) | 6.845.226.534 | 8.424.226.534 |
| - Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/ĐAĐT/KHDN ngày 02/10/2017 | Thả nổi có điều chỉnh | 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | 2.216.053.990 | 2.793.053.900 |
| - Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/ĐAĐT/KHDN ngày 30/11/2018 | Thả nổi có điều chỉnh | 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | 902.291.667 | 1.242.291.667 |
| Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Đông Hới - Quảng Bình | Thả nổi có điều chỉnh | 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | 1.617.880.967 | 1.801.880.967 |
| - Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TĐH/KHDN ngày 12/11/2019 | Thả nổi có điều chỉnh | 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (b) | 1.475.000.000 | 1.745.000.000 |
| Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ khối phố 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh | Thả nổi có điều chỉnh | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

| | | | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| <p>- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TĐH/KHĐN ngày 27/12/2019</p> | <p>Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 4 xe bồn có gắn trụ bơm</p> | <p>Thà nôi có điều chỉnh</p> | <p>60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên</p> | <p>(b) 634.000.000</p> | <p>842.000.000</p> |
| <p>(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</p> | | | | | |
| <p>- Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2022/3638985/HĐTD ngày 28/10/2022</p> | <p>Đầu tư mua sắm 02 xe bồn 22m3 và 18m3 phục vụ vận chuyển xăng dầu</p> | <p>Thà nôi có điều chỉnh</p> | <p>60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên</p> | <p>(c) 2.877.938.400</p> | <p>3.217.938.400</p> |
| <p>- Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/3638985/HĐTD ngày 28/12/2022</p> | <p>Xây dựng phần mềm kế toán, tích hợp các phần mềm Công ty</p> | <p>Thà nôi có điều chỉnh</p> | <p>36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên</p> | <p>(c) 452.887.800</p> | <p>542.887.800</p> |
| <p>- Hợp đồng cấp tín dụng số 01-33/2022/3638985/HĐTD ngày 19/06/2023</p> | <p>Thanh toán tiền Dấu DO 0,05S-II cho Công ty TNHH Xăng dầu Giang Nam</p> | <p>Có định</p> | <p>72 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên</p> | <p>(d) 5.120.000.000</p> | <p>-</p> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09a - DN

| | | | | |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|---------------|
| - Hợp đồng cấp tín dụng số 01-34/2022/3638985/HĐTD ngày 20/06/2023 | Thanh toán tiền Dầu DO 0,05S-II cho Công ty TNHH Xăng dầu Giang Nam | 72 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên | (d) | 8.610.000.000 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|---------------|

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DADT ngày 21/09/2017 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DADT/KHDN ngày 02/10/2017 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DADT/KHDN ngày 29/06/2018 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018 /DADT/KHDN ngày 30/11/2018 được đảm bảo bằng các tài sản là các quyền sử dụng đất và tài sản.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay số 02/2022/3638985/HĐTD ngày 28/10/2022 và hợp đồng số 03/2022/3638985/HĐTD ngày 28/12/2022 được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh được đảm bảo bằng tài sản là các quyền sử dụng đất và tài sản.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|------------------|-------------------------------------|
| | <u>VND</u> |
| Trong vòng 1 năm | 4.017.845.923 |
| Trong vòng 2 năm | 4.017.845.923 |
| Từ 3 đến 5 năm | 2.140.206.811 |
| Cộng | <u><u>10.175.898.657</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 136.994.281.191 | 136.994.281.191 | 120.452.996.730 | 120.452.996.730 |
| Các đối tượng khác | 131.906.256.959 | 131.906.256.959 | 115.492.424.643 | 115.492.424.643 |
| Cộng | 5.088.024.232 | 5.088.024.232 | 4.960.572.087 | 4.960.572.087 |
| Cộng | 136.994.281.191 | 136.994.281.191 | 120.452.996.730 | 120.452.996.730 |
| <i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)</i> | <i>134.244.926.143</i> | <i>134.244.926.143</i> | <i>81.211.097.382</i> | <i>81.211.097.382</i> |

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2023 |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Phải nộp | Đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | 48.349.915 | 12.126.008.661 | 12.108.935.650 | 65.422.926 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (576.851.972) | 1.405.680.970 | 502.381.631 | 326.447.367 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16.591.775 | 552.012.269 | 592.681.930 | (24.077.886) |
| Thuế bảo vệ môi trường | 8.797.650.267 | 118.191.071.290 | 106.608.093.972 | 20.380.627.585 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 460.583.436 | 460.583.436 | - |
| Thuế khác | - | 36.000.000 | 36.000.000 | - |
| Cộng | 8.285.739.985 | 132.771.356.626 | 120.308.676.619 | 20.748.419.992 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>- Số thuế phải nộp</i> | <i>8.862.591.957</i> | | | <i>20.772.497.878</i> |
| <i>- Số thuế phải thu</i> | <i>576.851.972</i> | | | <i>24.077.886</i> |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê xe | 315.086.503 | 315.086.503 |
| Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu | 283.500.000 | 154.500.000 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | - | 76.908.182 |
| Chi phí nhãn hiệu | 104.202.502 | - |
| Chi phí khác | 41.482.263 | 218.812.543 |
| Cộng | 744.271.268 | 765.307.228 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 17.038.342.395 | 10.378.630.740 |
| Kinh phí công đoàn | - | 184.301.986 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 9.919.453.735 | 4.161.874.535 |
| Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy | 4.631.731.042 | 4.754.125.357 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 71.217.060 | 452.579.017 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 1.194.845.237 | 1.964.341.370 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 1.750.215.730 | 965.552.330 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.045.226.350 | 317.437.190 |
| + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 118.897.890 | 671.506.620 |
| + Các đơn vị thành viên khác | 451.328.775 | 382.708.830 |
| Phải trả khác | 2.415.940.558 | 1.278.328.862 |
| Dài hạn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Nhận kỹ quỹ, ký cược (1) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | <u>20.038.342.395</u> | <u>13.378.630.740</u> |
| Trong đó: | | |
| Phả trả các khác các bên liên quan (*) | 4.631.731.042 | 4.778.546.337 |

(1) Khoản tiền đặt cọc với giá trị 3.000.000.000 đồng của Công ty TNHH Công nghiệp Hạ Long - CFG theo tới hợp đồng thuê bồn chứa xăng dầu số 1612/2019/VUNGANG-CNHALONG/TK.

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | 124.996.120.000 | 30.000.000.000 | 27.641.941.525 | 182.638.061.525 |
| - Lãi trong năm | - | - | 20.332.575.185 | 20.332.575.185 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | 3.612.359.224 | (27.065.123.810) | (23.452.764.586) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 3.612.359.224 | (3.612.359.224) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (4.358.346.586) | (4.358.346.586) |
| - Chi trả cổ tức | - | - | (18.749.418.000) | (18.749.418.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | (345.000.000) | (345.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2023 | 124.996.120.000 | 33.612.359.224 | 20.909.392.900 | 179.517.872.124 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 7.667.485.443 | 7.667.485.443 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 2.101.030.074 | (14.382.836.074) | (12.281.806.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 2.101.030.074 | (2.101.030.074) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (5.683.000.000) | (5.683.000.000) |
| - Chi trả cổ tức | - | - | (6.249.806.000) | (6.249.806.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | (349.000.000) | (349.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 124.996.120.000 | 35.713.389.298 | 14.194.042.269 | 174.903.551.567 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 737/NQ-DKVA-ĐHCD ngày 17/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| | Vốn góp tại 30/06/2023 | Tỷ lệ | Vốn góp tại 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 70.622.807.800 | 56,50 | 70.622.807.800 | 56,50 |
| Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP | 12.499.612.000 | 10,00 | 12.499.612.000 | 10,00 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | 12.474.612.776 | 9,98 | 12.474.612.776 | 9,98 |
| Các cổ đông khác | 29.399.087.424 | 23,52 | 29.399.087.424 | 23,52 |
| Cộng | 124.996.120.000 | 100% | 124.996.120.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đvt | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|-----|------------|------------|
| | | VND | VND |
| Hàng hóa nhận giữ hộ | | | |
| - Xăng RON 92 - II | Lít | 4.915.247 | 4.858.171 |
| - Xăng E5 RON92-II | Lít | 1.210.872 | 2.485.041 |
| - Xăng RON95-III | Lít | 3.066.499 | 499.893 |
| - Dầu DO 0,05S-II | Lít | 10.810.649 | 3.064.002 |
| - E100 | Lít | 189.532 | 97.731 |
| - Naptha | Lít | - | 932.581 |

22. DOANH THU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.669.998.406.249 | 1.619.507.916.809 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác | 18.809.500.622 | 16.596.715.814 |
| Cộng | 1.688.807.906.871 | 1.636.104.632.623 |
| Chiết khấu bán hàng | 60.213.014 | 47.588.999 |
| Doanh thu thuần | 1.688.747.693.857 | 1.636.057.043.624 |
| <i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (*)</i> | <i>39.578.991.080</i> | <i>17.755.341.774</i> |

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 1.628.111.467.754 | 1.565.248.077.996 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác | 14.297.041.878 | 13.430.725.510 |
| Cộng | 1.642.408.509.632 | 1.578.678.803.506 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 25.769.628 | 142.235.484 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 1.100.713.728 | 1.055.514.473 |
| Cộng | 1.126.483.356 | 1.197.749.957 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 762.392.675 | 647.718.877 |
| Cộng | 762.392.675 | 647.718.877 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 12.743.795.392 | 10.991.453.104 |
| Chi phí khấu hao | 3.739.061.013 | 3.586.873.614 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.478.603.639 | 3.444.837.809 |
| Chi phí bằng tiền khác | 14.558.940.865 | 13.302.886.510 |
| Cộng | 38.520.400.909 | 31.326.051.037 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 801.386.875 | 1.903.223.686 |
| Chi phí khấu hao | 73.104.054 | 397.330.764 |
| Chi phí dự phòng | - | (401.871.945) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 96.000.000 | 1.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.875.908.829 | 3.343.104.631 |
| Cộng | 3.846.399.758 | 5.242.787.136 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 18.731.946.820 | 12.894.676.790 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.834.526.798 | 7.266.321.514 |
| Chi phí dự phòng | - | (401.871.945) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.469.302.804 | 3.445.837.809 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.628.066.122 | 16.645.991.141 |
| Cộng | 56.663.842.545 | 39.850.955.309 |

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 7.667.485.443 | 20.429.033.536 |
| Số BQ gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Lỗ/(Lãi) cơ bản trên cổ phiếu | 613 | 1.634 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro môi trường (*) | 4.706.000.000 | - |
| Các khoản khác | 165.069.446 | 1.312.203.547 |
| Cộng | 4.871.069.446 | 1.312.203.547 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Công ty thực hiện hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC, ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 134.377.272 | 97.152.000 |
| Cộng | 134.377.272 | 97.152.000 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.073.166.413 | 22.574.484.572 |
| Trong đó: | | |
| - Hoạt động kinh doanh được ưu đãi | 2.771.141.175 | 16.005.805.855 |
| - Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi | 6.302.025.238 | 6.568.678.717 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 134.377.272 | 628.500.000 |
| Thu nhập tính thuế | 9.207.543.685 | 23.202.984.572 |
| - Hoạt động kinh doanh được ưu đãi | 2.905.518.447 | 16.634.305.855 |
| - Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi | 6.302.025.238 | 6.568.678.717 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Hoạt động kinh doanh được ưu đãi | 5% | 5% |
| - Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.405.680.970 | 2.145.451.036 |
| Trong đó: | | |
| - Hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi | 145.275.922 | 831.715.293 |
| - Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi | 1.260.405.048 | 1.313.735.743 |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.712.863.666 | 882.790.079 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 104.833.625.885 | 93.122.876.897 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.850.558.628 | 5.747.990.745 |
| Cộng tài sản tài chính | 112.397.048.179 | 99.753.657.721 |
| Công nợ tài chính | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 17.747.845.923 | 4.334.595.000 |
| Phải trả người bán ngắn, dài hạn | 136.994.281.191 | 120.452.996.730 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 744.271.268 | 765.307.228 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.038.342.395 | 10.194.328.754 |
| Vay và nợ dài hạn | 6.158.052.734 | 8.167.052.734 |
| Cộng công nợ tài chính | 178.682.793.511 | 143.914.280.446 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1- 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2023 | | | |
| Vay và nợ ngắn, dài hạn | 4.334.595.000 | 8.167.052.734 | 12.501.647.734 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 120.452.996.730 | - | 120.452.996.730 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 765.307.228 | - | 765.307.228 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.194.328.754 | - | 10.194.328.754 |
| Cộng | <u>135.747.227.712</u> | <u>8.167.052.734</u> | <u>143.914.280.446</u> |
| Tại 30/06/2023 | | | |
| Vay và nợ ngắn, dài hạn | 17.747.845.923 | 6.158.052.734 | 23.905.898.657 |
| Phải trả người bán ngắn, dài hạn | 136.994.281.191 | - | 136.994.281.191 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.038.342.395 | - | 17.038.342.395 |
| Cộng | <u>172.524.740.777</u> | <u>6.158.052.734</u> | <u>178.682.793.511</u> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Từ 1- 5 năm</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 882.790.079 | - | 882.790.079 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 93.122.876.897 | - | 93.122.876.897 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.747.990.745 | - | 5.747.990.745 |
| Cộng | 99.753.657.721 | - | 99.753.657.721 |
| Tại 30/06/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.712.863.666 | - | 1.712.863.666 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 104.833.625.885 | - | 104.833.625.885 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.850.558.628 | - | 5.850.558.628 |
| Cộng | 112.397.048.179 | - | 112.397.048.179 |

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <u>Các đơn vị</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------------------------------------|--------------------|
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | Cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | Cổ đồng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan:

| | <u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u> | <u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng hóa dịch vụ | 39.578.991.080 | 17.755.341.774 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 12.246.002.819 | 64.752.830 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 11.843.580.066 | 2.238.204.406 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 6.449.162.858 | 6.660.338 |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 6.002.562.947 | 6.366.367.783 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.815.437.182 | 1.778.346.228 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 501.339.526 | 240.589.890 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 428.163.383 | 449.776.766 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 109.703.089 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 86.861.089 | 115.163.383 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ | 53.860.800 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 11.747.646 | 19.221.545 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 9.930.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 9.022.253 | 27.228.922 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 5.958.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức | 2.762.536 | 3.661.364 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 1.515.135 | 78.955 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 669.136 | 1.566.001 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 398.160 | 6.443.683.818 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 314.455 | 39.545 |
| | <u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u> | <u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u> |
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.594.894.799.050 | 1.598.372.346.175 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 1.481.596.553.093 | 1.506.460.498.563 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 40.647.510.226 | 28.942.352.637 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 24.137.049.384 | 24.620.174.496 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh | 17.593.027.046 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 12.961.196.057 | 3.682.364 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 4.936.727.081 | 2.342.591 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | 4.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 3.200.000.000 | 1.149.545.455 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL | 2.947.819.834 | 746.100.315 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 1.777.734.193 | 9.273 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 239.963.753 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 21.281.242 | 10.750.500 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 19.157.615 | 15.682 |
| Công ty Cổ phần thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 8.239.889 | 3.917.317 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 4.185.682 | 36.430.661.619 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 2.813.273 | 15.682 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.207.773 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 332.909 | 266.772 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | - | 2.012.909 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 1.723.320.229 | 1.466.018.053 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.019.440.673 | 79.200.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 431.726.272 | 873.052.792 |
| TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP | 108.922.712 | 65.019.822 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 77.141.224 | 17.561.932 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 71.778.026 | 9.885.830 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 14.311.322 | 368.702.277 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ | - | 52.595.400 |
| Phải thu khác | 4.201.669.839 | 3.013.361.108 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 2.213.436.030 | 1.441.502.868 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 697.852.940 | 702.012.360 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 331.462.780 | 86.402.120 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 254.278.510 | 227.609.810 |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 235.840.000 | 235.840.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 199.926.730 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 188.282.260 | 202.325.620 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 52.462.560 | 93.915.600 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 28.128.029 | 23.752.730 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 1.552.980 | 4.968.120 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 1.477.200 | - |
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán | 134.244.926.143 | 115.500.532.469 |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 131.906.256.959 | 115.492.424.643 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 1.592.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL | 621.640.179 | 6 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè | 54.120.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa | 38.709.512 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 21.043.678 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ | 10.632.605 | 8.107.818 |
| Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP - xí nghiệp xăng dầu PETEC Hải Phòng | 523.210 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):*

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khác | 4.631.731.042 | 4.778.546.337 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 1.750.215.730 | 965.552.330 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 1.194.845.237 | 1.964.341.370 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 1.045.226.350 | 317.437.190 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 118.897.890 | 671.506.620 |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP | 105.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 84.386.516 | 118.343.960 |
| TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP | 81.590.900 | 37.505.580 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 45.253.200 | 63.227.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | - | 32.688.560 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận | 71.217.060 | 452.579.017 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 13.973.340 | 10.793.660 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 27.415.259 | 44.521.740 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa | 47.431.320 | 89.618.110 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 37.443.900 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ | 8.834.340 | 10.431.200 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 99.000.000 | 45.000.000 |
| Nguyễn Anh Toàn | 26.000.000 | 5.000.000 |
| Nguyễn Mậu Dũng | 13.000.000 | - |
| Vương Dũng Hoàng | 30.000.000 | 35.000.000 |
| Nguyễn Thế Quỳnh | 30.000.000 | 5.000.000 |
| Ban Giám đốc | 556.666.136 | 419.417.206 |
| Hoàng Nguyên Thanh | 229.202.274 | 98.491.545 |
| Nguyễn Trung Kiên | - | 66.523.886 |
| Trần Tiến Đại | 171.054.544 | 130.069.910 |
| Vũ Hồng Minh | 156.409.318 | 124.331.865 |
| Ban Kiểm soát | 161.094.091 | 129.432.637 |
| Lê Minh Châu | 144.994.091 | 124.432.637 |
| Trần Thị Thu Huyền | 12.000.000 | 5.000.000 |
| Nguyễn Nam Hải | 4.100.000 | - |
| Kế toán trưởng | 146.221.365 | 113.332.637 |
| Bùi Đức Duy | 146.221.365 | 113.332.637 |
| Cộng | 962.981.592 | 707.182.480 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2022 chuyển sang và so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt.

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

